# CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN RỦI RO THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

**Đỗ Thu Hằng** *
**Email: hangdo@hvnh.edu.vn**
**Nguyễn Thị Thu Trang** *
**Email: trangntt@hvnh.edu.vn**
**Tạ Thanh Huyền** *
**Email: huyentt@hvnh.edu.vn**
**Phạm Hồng Linh** *
**Email: linhph@hvnh.edu.vn**
*** Học viện ngân hàng**

***Ngày nhận:*** *28/04/2022* ***Ngày nhận lại:*** *13/06/2022* ***Ngày duyệt đăng:*** *14/06/2022*

*Bài viết nghiên cứu các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Trong bài viết, tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo tài chính của 29 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2019 để hình thành nên dữ liệu bảng không cân bằng và sử dụng mô hình GMM để đánh giá tác động của các nhân tố đặc trưng ngân hàng và nhân tố vĩ mô, đặc biệt là chính sách an toàn thanh khoản, đến rủi ro thanh khoản. Đồng thời, để nhìn nhận kết quả rõ hơn các tác giả còn phân loại các NHTM thành hai nhóm và xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến từng nhóm NHTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhìn chung các nhân tố lựa chọn có tác động đến rủi ro thanh khoản. Từ đó, các tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm giảm thiểu và quản lý rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam.*

***Từ khóa****: rủi ro thanh khoản, chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô, khả năng sinh lời, chất lượng tài sản.*

***JEL Classifications:*** *C33, G21, G28, E58.*

## 1. Giới thiệu

Rủi ro thanh khoản (RRTK) là một trong những rủi ro đặc thù của hoạt động kinh doanh NHTM. Trong quá trình hoạt động, các NHTM luôn phải cân đối đánh đổi giữa lợi nhuận và khả năng thanh khoản. Khi NHTM duy trì trạng thái thanh khoản thặng dư sẽ đảm bảo được an toàn thanh khoản nhưng sẽ kéo theo một lượng vốn lớn không được cho vay hay đầu tư sinh lời hoặc sinh lời rất thấp. Lượng vốn này càng lớn thì lợi nhuận tiềm năng của NHTM càng giảm. Nhưng ở trạng thái ngược lại, nếu NHTM sử dụng tối đa nguồn vốn của mình để tìm kiếm lợi nhuận, hoặc sử dụng phần lớn tiền gửi ngắn hạn để cho vay trung dài hạn thì càng dễ xảy ra khủng hoảng thanh khoản. Ngoài ra, nêu các tài sản tài chính mà NHTM sở hữu suy giảm khả năng thanh khoản thì cũng gián tiếp đẩy các NHTM này vào tình trạng bất lợi, là nguyên nhân dẫn đến RRTK. Trong quá khứ đã từng xảy ra những trường hợp RRTK từ NHTM và dẫn đến hậu quả nghiêm trọng đến cả hệ thống tài chính như Argentina năm 2001, Nga năm 2004 hay sự việc sụp đổ NHTM Northen Rock ở Anh năm 2007. Ở Việt Nam cũng có một số vụ việc liên quan đến RRTK như sự sụp đổ hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân 1989 - 1990 hay sự việc của NHTMCP Á Châu năm 2003. Các sự việc này xảy ra do nhiều nguyên nhân, cả những nguyên nhân bên trong, bên ngoài và đều có hậu quả

lớn đến các tổ chức tín dụng cũng như hệ thống NHTM. Việc nghiên cứu các nhân tố tác động nhằm phát hiện các nguyên nhân dẫn đến RRTK và từ đó đề ra các biện pháp giảm thiểu nguy cơ rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM là vấn đề có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Chính vì thế nhóm tác giả lựa chọn chủ đề "***Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam***".

Với mục tiêu như vậy, bài viết được chia thành 5 phần. Ngoài phần 1 giới thiệu, trong phần 2, các tác giả sẽ khái quát tổng quan nghiên cứu về tác động của các nhân tố RRTK. Trong phần 3 các tác giả sẽ sử dụng mô hình hồi quy GMM để đánh giá tác động của các nhân tố lựa chọn đến RRTK tại các NHTM Việt Nam và thảo luận kết quả của mô hình. Trên cơ sở đó phần 4 sẽ thảo luận kết quả nghiên cứu và phần 5 sẽ đưa ra các khuyến nghị chính sách và kết luận.

**2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết**

Sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới vào năm 2007 - 2008, vấn đề thanh khoản và RRKT của NHTM lại được quan tâm trở lại. Nhiều nghiên cứu đã đi sâu vào tìm hiểu và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến RRTK của các NHTM trên các góc độ vĩ mô và vi mô đặc trưng ngân hàng.

***2.1. Đo lường rủi ro thanh khoản***

Phương pháp phổ biến để đo lường RRTK là phương pháp dựa trên các chỉ số thanh khoản. Một số chỉ tiêu đo lường thanh khoản phổ biến bao gồm:

Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi - Loan to Deposit Ratio (LDR)

$$Tỷ\ lệ\ cho\ vay\ trên\ tiền\ gửi = \frac{Cho\ vay\ ròng}{Tiền\ gửi\ của\ khách\ hàng}$$

Tỷ lệ này cho biết đặc tính cấu trúc của RRTK của ngân hàng. Park và các cộng sự (2012) đã tìm ra bằng chứng cho thấy quy định giới hạn tỷ lệ cho vay trên tiền gửi có thể ảnh hưởng đến chức năng cung ứng vốn của các NHTM do tỷ lệ này cản trở việc sử dụng linh hoạt nguồn vốn bán buôn để tài trợ hoạt động cho vay. Cụ thể, trước những giới hạn về tài sản cho vay, các ngân hàng thường có xu hướng giảm cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có xếp hạng tín nhiệm tương đối thấp (Zaghdoudi và Hakimi, 2017; Trenca và các cộng sự, 2015).

*Chỉ số về mức độ phụ thuộc nguồn vốn liên ngân hàng*

Công thức tính các tỷ lệ này như sau:

$$\text{Tỷ trọng nguồn tài trợ từ thị trường bán buôn} = \frac{\text{Huy động từ thị trường bán buôn}}{\text{Tổng Huy động vốn}}$$

$$\text{Tỷ lệ liên ngân hàng} = \frac{\text{Tài sản trên thị trường Liên ngân hàng}}{\text{Nợ trên thị trường Liên ngân hàng}}$$

Một khía cạnh quan trọng khác của RRTK là sự phụ thuộc vào nguồn vốn liên ngân hàng. Sau tháng 8 năm 2007, thị trường tiền tệ không có bảo đảm trở nên suy yếu nghiêm trọng trong một thời gian dài và trở nên kém hiệu quả trong việc cung cấp thanh khoản khi các NHTM bị ảnh hưởng bởi các cú sốc thanh khoản lớn (Afonso và các cộng sự, 2011, Cornett và các cộng sự, 2011, Brunnermeier, 2009, Allen và các cộng sự, 2009, và Angelini và các cộng sự, 2011). Nếu các ngân hàng có cấu trúc nguồn vốn dựa vào nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng thì họ có thể gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc xoay vòng nợ trong những thời điểm túng quẫn.

*Nhóm chỉ số liên quan đến việc nắm giữ Tài sản thanh khoản*

Một dấu hiệu khác của RRTK liên quan đến lượng tài sản có tính thanh khoản cao mà một NHTM nắm giữ. Rủi ro tái cấp vốn có thể được giảm thiểu nếu các ngân hàng nắm giữ một vùng đệm với lượng lớn các tài sản có tính thanh khoản và chất lượng cao mà có thể dễ dàng được xử lý trong trường hợp phát sinh các yêu cầu rút vốn bất ngờ. Các chỉ số liên quan đến việc nắm giữ tài sản lỏng bao gồm:

$$LCR\ (Liquidity\ Coverage\ Ratio) = \frac{Tài\ sản\ lỏng\ chất\ lượng\ cao}{Dòng\ tiền\ ra\ ròng}$$

$$Tỷ\ lệ\ đảm\ bảo\ thanh\ khoản\ ngắn\ hạn = \frac{Tài\ sản\ lỏng}{Nguồn\ vốn\ ngắn\ hạn}$$

$$Tỷ\ lệ\ tài\ sản\ lỏng\ trên\ tổng\ tài\ sản = \frac{Tài\ sản\ lỏng}{Tổng\ tài\ sản}$$

Nhóm chỉ số liên quan đến khả năng đảm bảo thanh khoản trong dài hạn

Theo Diamond và Dybvig (1983), vai trò chuyển đổi kỳ hạn của các ngân hàng tạo ra RRTK do nguồn tài trợ. Sự bất cân xứng giữa kỳ hạn trung bình của tài sản và nợ càng lớn thì rủi ro tái cấp vốn càng lớn. Trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhiều NHTM đã tham gia vào các chiến lược cấp vốn chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngắn hạn (Brunnermeier, 2009 và CGFS, 2010), do đó làm tăng đáng kể mức độ RRTK tại các ngân hàng này. Để hạn chế tình trạng này, Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng đã đề xuất quy định về yêu cầu nguồn ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio - NSFR) trong Basel III (2014):

$$NSFR = \frac{Nguồn\ ổn\ định\ sẵn\ có}{Nguồn\ ổn\ định\ yêu\ cầu}$$

***2.2. Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản***

*2.2.1. Nhóm nhân tố vĩ mô*

*Tốc độ tăng trưởng kinh tế - GDP*

Tác động của GDP đến RRTK của NHTM phụ thuộc vào bản chất của nền kinh tế và vai trò của khu vực ngân hàng đến nền kinh tế. Phần lớn các nghiên cứu chỉ ra mối tương quan cùng chiều giữa GDP với RRTK như Choon và các cộng sự (2013); Sudirman (2015); Moussa (2015) và Vodova (2013). Các tác giả này chỉ ra trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, các NHTM thường có xu hướng đánh giá thấp các rủi ro liên quan đến các quyết định kinh tế của họ, mong muốn chấp nhận rủi ro lớn hơn do đó có xu hướng nới lỏng các điều khoản cho vay, gia tăng tài sản nhằm theo đuổi mục tiêu lợi nhuận, từ đó sẽ làm suy giảm dự trữ thanh khoản và gia tăng RRTK. Ngược lại, trong giai đoạn suy thoái kinh tế, các NHTM có xu hướng thu hẹp tài sản sinh lời, giảm cho vay từ đó sẽ dư thừa nhiều tài sản thanh khoản và từ đó làm giảm RRTK.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng GDP có tác động ngược chiều đến RRTK, như Cucinelli (2013) Singh và Sharma (2016), Trương Quang Thông và các cộng sự (2013). Điều này được lý giải là do điều kiện kinh tế thuận lợi sẽ giúp các NHTM tạo ra nhiều lợi nhuận, điều này giúp các NHTM giảm thiểu nguy cơ RRTK.

*Tỷ lệ lạm phát*

Lạm phát tác động đến RRTK của NHTM thông qua hiệu ứng Fisher. Khi lạm phát tăng lên sẽ làm cho lãi suất cho vay trở nên đắt hơn, nhu cầu vay từ khách hàng giảm. Đồng thời, lạm phát tăng cũng làm giảm thu nhập thực tế từ việc cho vay hay đầu tư, giảm động lực đầu tư vào tài sản sinh lời của NHTM, gia tăng tài sản thanh khoản và từ đó giảm RRTK của NHTM. Mối quan hệ ngược chiều này được xác nhận bởi Singh và Sharma (2016), Sudirman (2015), Chen và các cộng sự (2018) và Trương Quang Thông và các cộng sự (2013).

Tuy nhiên, một số tác giả như Vodová (2013), Demirguc-Kunt và Huizinga (2013) lại chỉ ra, khi lạm phát tăng lên RRTK cũng có thể tăng lên, do thu nhập thực tế của người vay bị giảm theo làm khả năng trả nợ của các khách hàng cũng giảm. Điều này dẫn đến nguy cơ RRTD tăng lên và dẫn đến tăng khả năng thiếu hụt thanh khoản, từ đó dẫn đến RRTK gia tăng.

*Lãi suất liên ngân hàng*

Chính sách tiền tệ sẽ tác động đến hoạt động của các NHTM qua một số các công cụ trung gian, trong đó lãi suất là công cụ chính. Nếu NHTW thắt chặt CSTT thông qua tăng lãi suất, điều này có thể dẫn đến lãi suất cho vay và tiền gửi tăng lên, từ đó gia tăng cung thanh khoản từ tiền gửi cũng như tài sản thanh khoản của NHTM do hoạt động cho vay trở nên đắt đỏ hơn đồng thời cũng tăng động lực đầu tư vào tài sản ngắn hạn có tính sinh lời cao. Từ đó lãi suất tăng có tác động giảm thiểu RRTK. Ngược lại, trong điều kiện lãi suất thấp kéo dài, có thể làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro của NHTM và từ đó làm giảm phần tài sản thanh khoản, gia tăng nguy cơ RRTK. Luận điểm này được chứng minh bởi Lucchetta (2007), Vodova (2013) và Chagwiza (2014). Tuy nhiên, trong nghiên cứu tại Việt Nam của Trương Quang Thông và các cộng sự (2013) lại chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa lãi suất liên ngân hàng và RRTK. Mối quan hệ cùng chiều này cũng được chỉ ra ở nghiên cứu của Rauch và các cộng sự (2010).

*Chính sách an toàn vĩ mô về thanh khoản*

Các chính sách an toàn vĩ mô (ATVM) nói chung và chính sách an toàn thanh khoản nói riêng là nhóm

chính sách mới được nghiên cứu gần đây. Các chính sách ATVM thanh khoản bao gồm các công cụ hướng tới mục tiêu giảm thiểu và ngăn chặn sự bất cân xứng kỳ hạn quá mức và sự kém thanh khoản của thị trường thông qua kênh vốn và kênh tái tài trợ (ESRB, 2013). Nhóm công cụ này bao gồm: tỷ lệ thanh khoản phản chu kỳ, các yêu cầu dự trữ, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi LDR, yêu cầu ký quỹ và tỷ lệ khấu trừ… Đây là các chỉ tiêu tác động trực tiếp vào các tỷ lệ an toàn thanh khoản của các NHTM và cả thị trường tài chính (CGFS, 2010). Khi các yêu cầu thanh khoản tăng lên, các NHTM sẽ phải tăng vốn dài hạn và/hoặc tăng tài sản thanh khoản, rút ngắn kỳ hạn khoản vay… Điều này sẽ làm gia tăng khả năng thanh khoản của từng NHTM. Còn đối với cả hệ thống tài chính, các công cụ này sẽ làm giảm độ phụ thuộc của các NHTM vào các khoản vốn đi vay kém ổn định, hạn chế bán tháo tài sản, từ đó giúp các NHTM vượt qua giai đoạn khó khăn thanh khoản và hạn chế tác động lan truyền của rủi ro hệ thống (CGFS, 2010). Lim và các cộng sự (2011) cho thấy các giới hạn sự bất cân xứng kỳ hạn có hiệu quả trong việc giảm tài trợ bán buôn (tỷ lệ tín dụng/tiền gửi) từ đó làm giảm RRTK. Corrado và Schuler (2017) cho rằng việc nhắm mục tiêu tài trợ liên ngân hàng thông qua các biện pháp thắt chặt các công cụ thanh khoản làm giảm mức độ nghiêm trọng của RRTK.

*2.2.2. Nhóm nhân tố vi mô*

*Quy mô ngân hàng*

Quy mô NHTM có thể có mối quan hệ ngược chiều với RRTK, như trong nghiên cứu của Lucchetta (2007) và Giannotti và các cộng sự (2011). Các NHTM có quy mô lớn thường có lượng tiền dư thừa nhàn rỗi cao và vì thế có khả năng đáp ứng thanh khoản tốt. Thêm vào đó, các NHTM lớn có danh tiếng tốt hơn, nên thường có độ tin cậy cao đối với người gửi tiền và cả các NHTM khác, từ đó có nguy cơ RRTK thấp hơn.

Tuy nhiên, Vodová (2013) dựa vào lý thuyết "quá lớn để thất bại", chỉ ra rằng các NHTM lớn thường có mức RRTK cao hơn vì các NHTM này thường dựa vào sự can thiệp của chính phủ trong điều kiện thiếu hụt thanh khoản hơn là tự duy trì tài sản thanh khoản của mình. Tuy nhiên, trong trường hợp nhiều NHTM thiếu hụt thanh khoản thì có thể chính phủ sẽ không có khả năng cứu trợ hết, vì thế nguy cơ RRTK vẫn rất cao. Lý thuyết này cũng được xác nhận bởi các nghiên cứu của Bonfim và Kim (2012), Trương Quang Thông và các cộng sự (2013) và Vũ Thị Hồng (2012).

*Tỷ lệ nợ xấu*

Khi tỷ lệ nợ xấu tăng lên, nguồn cung thanh khoản từ thu nhập và các dòng trả lãi có thể bị gián đoạn, do đó có thể dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh khoản. Vì thế, NHTM có thể đối mặt với RRTK do nguyên nhân dẫn đến từ các khoản vay kém chất lượng. Có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa NPL và RRTK như nghiên cứu của Iqbal (2012); Vong và Chan (2009). Bên cạnh đó, cũng có những nghiên cứu lại chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa chất lượng tài sản và RRTK như nghiên cứu của Cai và Thakor (2008) và được xác nhận trong nghiên cứu Vũ Thị Hồng (2012) tại Việt Nam.

*Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản*

Một số nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa RRTK và khả năng sinh lời khi lý giải rằng khả năng sinh lời tăng lên cho thấy các NHTM đã tập trung nhiều vào tài sản sinh lời hơn là các tài sản có tính thanh khoản cao, điều này làm tăng nguy cơ RRTK. Các nghiên cứu này bao gồm Delechat và các cộng sự (2014); Sudirman (2015) và Moussa (2015). Tuy nhiên, một số tác giả lại cho rằng khả năng sinh lời có tác động ngược chiều với RRTK như Choon và các cộng sự (2013), Vodová (2013). Các tác giả này lý giải mối quan hệ ngược chiều dựa trên lý thuyết "Chi phí phá sản kỳ vọng" của Berger (1995) khi cho rằng các NHTM có lợi nhuận thấp sẽ đẩy mạnh hoạt động cho vay để gia tăng lợi nhuận, từ đó làm giảm tài sản thanh khoản và dẫn đến nguy cơ RRTK cao hơn.

Có thể thấy rằng các nghiên cứu về nhân tố rủi ro thanh khoản tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào một nhóm nhân tố chứ ít nghiên cứu đánh giá cả hai nhóm nhân tố. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào của Việt Nam đánh giá hiệu lực của các chính sách an toàn thanh khoản đến rủi ro thanh khoản. Đây

**Bảng 1**: *Tổng hợp kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến RRTK tại NHTM*

| STT | Nhân tố | Kết quả nghiên cứu trước đây | |
|---|---|---|---|
| | | Thuận chiều (+) | Ngược chiều (-) |
| 1 | GDP | Choon và các cộng sự (2013); Sudirman (2015); Moussa (2015), Vodová (2013) | Cucinelli (2013), Trương Quang Thông và các cộng sự (2013), Sharma (2016) |
| 2 | Lạm phát | Vodová (2013), Demirguc-Kunt và Huizinga (2013) | Singh và Sharma (2016), Sudirman (2015), Chen và các cộng sự (2018), Trương Quang Thông và các cộng sự (2013) |
| 3 | Lãi suất liên ngân hàng | Rauch và các cộng sự (2010), Trương Quang Thông và các cộng sự (2013) | Lucchcetta (2007), Vodová (2013), Chagwiza (2014), |
| 4 | Chính sách ATVM về thanh khoản | | Lim và các cộng sự (2011), Corrado và Schuler (2017) |
| 5 | Quy mô ngân hàng | Vodová (2013), Bonfim và Kim (2012), Trương Quang Thông và các cộng sự (2013), Vũ Thị Hồng (2012), | Lucchetta (2007), Giannotti và các cộng sự (2011) |
| 6 | Tỷ lệ nợ xấu | Iqbal (2012); Vong và Chan (2009) | Cai và Thakor (2008), Vũ Thị Hồng (2012) |
| 7 | Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản | Rauch và các cộng sự (2010), Delechat và các cộng sự (2014); Sudirman (2015), Moussa (2015) | Choon và các cộng sự (2013), Vodova (2013) |

*(Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu)*

chính là khoảng trống nghiên cứu mà các tác giả hướng đến.

**3. Mô hình nghiên cứu và kết quả nghiên cứu**

***3.1. Mô hình nghiên cứu***

Dựa vào tổng quan nghiên cứu và đặc thù của hệ thống tài chính Việt Nam, các tác giả xem xét tác động các nhân tố đến RRTK qua mô hình sau:

$LDR_{i,t} = \alpha + \mu_i + \beta_1 LDR1_{i,t-1} + \beta_2 \sum MACRO_t + \beta_3 \sum MICRO_{i,t} + u_{i,t}$

*Biến phụ thuộc*

Biến phụ thuộc $LDR_{i,t}$: là biến biểu diễn mức độ RRTK của NHTM i tại thời điểm t, được tính bằng tỷ lệ cho vay trên huy động vốn của khách hàng.

Theo ESRB (2013), chỉ tiêu LDR là công cụ kiểm soát thanh khoản của NHTM, thể hiện sự cân bằng giữa nguồn vốn ổn định để nắm giữ tài sản thanh khoản. Các nhóm tỷ lệ khác đánh giá thanh khoản thường chỉ tập trung vào tài sản hoặc nguồn vốn. Tuy nhiên trên thực tế thanh khoản tài sản và nguồn vốn của NHTM thường biến đổi cho nhau. Do đó, LDR mang lại góc nhìn tổng thể hơn về thanh khoản của NHTM (Bonfim và Kim, 2012). Có nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng LDR để phản ánh RRTK của NHTM như Bonfim và Kim (2012), Moussa (2015).

Các biến độc lập bao gồm:

*Nhóm nhân tố vĩ mô $MACRO_t$*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế - GDP.
- Tỷ lệ lạm phát - INF.
- Lãi suất liên ngân hàng - MRP: phản ánh CSTT.

- Chính sách ATVM về thanh khoản: là vector biến hồi quy phản ánh công cụ an toàn thanh khoản được xác định dựa trên quy định ban hành bởi NHNN. Các biến này được xây dựng dưới dạng chỉ số, sẽ nhận giá trị là 1 nếu công cụ an toàn thanh khoản đó được thắt chặt, nhận giá trị là -1 nếu công cụ này được nới lỏng (Lim và các cộng sự, 2011; Corrado và Schuler, 2017). Giá trị sẽ được cộng dồn (hoặc triệt tiêu) nếu có nhiều lần điều chỉnh theo cùng hướng (hoặc ngược hướng) trong cùng một giai đoạn. Trong giai đoạn 2005 - 2019, NHNN đã ban hành một số quy định về các tỷ lệ thanh khoản với mục tiêu giảm thiểu sự bất cân xứng và thiếu hụt thanh khoản của thị trường. Các công cụ có thể xếp vào nhóm công cụ an toàn thanh khoản bao gồm:

- MaPP1: Tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi
- MaPP2: Tỷ lệ khả năng chi trả
- MaPP3: Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn

Vì các công cụ này thường được điều chỉnh đồng thời nên có mức độ tương quan cao vì thế khi đánh giá tác động, các tác giả tiến hành hồi quy từng công cụ.

Nhóm nhân tố đặc trưng ngân hàng $MICRO_{i,t}$

- Quy mô ngân hàng - LNA: được đo lường bằng logarit tổng tài sản.
- Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản - ROA
- Tỷ lệ nợ xấu - NPL: được đo lường thông qua tỷ lệ nợ xấu.

***3.2. Dữ liệu nghiên cứu***

Để thực hiện mô hình, bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp theo năm trong giai đoạn 15 năm từ năm 2005 đến năm 2019. Dữ liệu vĩ mô được thu thập từ các nguồn: Tổng cục thống kê, bộ dữ liệu thống kê về tài chính quốc tế của IMF, WB. Dữ liệu vi mô của NHTM được thu thập từ Báo cáo tài chính đã qua kiểm toán của các NHTM, dữ liệu S&P Capital IQ. Dữ liệu bảng là không cân bằng do không có sẵn dữ liệu cho một số năm. Số lượng NHTM trong mẫu nghiên cứu bao gồm 29 NHTM bao gồm các NHTM có tầm quan trọng hệ thống và các ngân hàng còn lại dựa theo Quyết định 397/QĐ-NHNN.

Các tác giả lựa chọn giai đoạn từ 2005-2019 bởi vì đây là giai đoạn đặc biệt thăng trầm của cả hệ thống NHTM Việt Nam từ phát triển nóng, suy giảm, phục hồi và tăng trưởng. Trước năm 2008 - 2009, do chính sách nới lỏng tiền tệ khuyến khích tăng trưởng kinh tế, hệ thống NHTM có bước phát triển khá nhanh và nóng, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng cao, các chỉ số hoạt động cũng liên tục gia tăng. Tuy nhiên, giai đoạn từ sau năm 2010, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu, hoạt động của các NHTM có nhiều bất ổn, tỷ lệ nợ xấu liên tục gia tăng, xuất hiện tình trạng căng thẳng, thiếu hụt thanh khoản trong hệ thống, khả năng sinh lời suy giảm mạnh. Trong giai đoạn này Đảng và Chính phủ đưa ra chủ chương

**Bảng 2**: *Tổng hợp các biến sử dụng trong mô hình*

| Biến | Ký hiệu | Dấu kỳ vọng |
|---|---|---|
| Rủi ro thanh khoản | LDR | |
| Tốc độ tăng trưởng kinh tế | GDP | + |
| Tỷ lệ lạm phát | INF | - |
| Lãi suất liên ngân hàng | MRP | +/- |
| Chính sách ATVM về thanh khoản | MAPP1<br>MAPP2<br>MAPP3 | -<br>-<br>- |
| Quy mô ngân hàng | LNA | + |
| Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản | ROA | + |
| Tỷ lệ nợ xấu | NPL | + |

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

về việc ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh xã hội cùng với việc tăng trưởng và cơ cấu lại các NHTM theo đề án 254 "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015". Từ những nỗ lực của Chính phủ và NHNN, từ năm 2015 hoạt động hệ thống NHTM có sự phục hồi và sau đó đã từng bước tăng trưởng trở lại.

**Bảng 3**: *Thống kê mô tả các biến trong mô hình*

| Biến | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|---|---|---|---|---|---|
| **LDR** | 420 | 0,7699 | 0,2081 | 0,2014 | 2,0894 |
| **GDP** | 420 | 0,1528 | 0,0748 | 0,0648 | 0,2962 |
| **INF** | 420 | 0,0756 | 0,0586 | 0,0063 | 0,2312 |
| **MRP** | 420 | 0,0921 | 0,0216 | 0,0718 | 0,1344 |
| **LNA** | 420 | 17,8925 | 1,5985 | 11,8835 | 21,1220 |
| **ROA** | 409 | 0,0103 | 0,0086 | -0,0599 | 0,0557 |
| **NPL** | 375 | 0,0220 | 0,0198 | 0,0001 | 0,1140 |
| **MaPP1** | 420 | 0,3452 | 0,4760 | 0 | 1 |
| **MaPP2** | 420 | 2,1048 | 0,8453 | 1 | 3 |
| **MaPP3** | 420 | 1,7595 | 0,9355 | 0 | 4 |

*(Nguồn: Tính toán của các tác giả)*

### *3.3. Phương pháp nghiên cứu*

Với 29 NHTM trong chuỗi thời gian là 15 năm đã tạo được bảng dữ liệu từ hai thành phần là dữ liệu chéo và dữ liệu theo chuỗi thời gian. Từ các số liệu thứ cấp thu thập được tác giả nhập vào phần mềm excel để tính được các biến của mô hình nghiên cứu sau đó dữ liệu được xử lý trên phần mềm STATA theo phương pháp hồi quy dữ liệu bảng.

Các biến trong mô hình được đảm bảo không có hiện tượng đa cộng tuyến. Trong nghiên cứu dữ liệu bảng, ba phương pháp ước lượng thường được sử dụng là Pooled OLS, mô hình hiệu ứng cố định - FEM (fixed effect model) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên REM (random effect model). Tuy nhiên, phương pháp ước lượng Pooled OLS, FEM và REM vẫn có thể tồn tại một số khuyết tật, ví dụ sai dạng hàm hoặc thiếu biến dẫn tới bỏ xót biến quan trọng (cả nội sinh hoặc ngoại sinh). Do đặc trưng biến rủi ro của NHTM thường có hiện tượng nội sinh (biến rủi ro kỳ trước có tác động đến rủi ro kỳ ngay sau đó), vì thế để tránh khuyết tật có thể có, bài viết sử dụng mô hình hồi quy moment tổng quát - Generalized method of moments (GMM). Đây là phương pháp phổ biến trong hồi quy dữ liệu mảng nhằm khắc phục hiện tượng thiếu biến, tự tương quan của FEM và REM bằng các đưa thêm các biến công cụ có quan hệ chặt với biến độc lập, phụ thuộc trong mô hình cũ nhưng không có quan hệ với phần dư. Kết quả các kiểm định khuyết tật và đưa ra quyết định sử dụng GMM được trình bày trong.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy mô hình. Theo đó, nhóm tác giả lần lượt hồi quy tất cả các NHTM (mô hình 1, 2, 3), sau đó phân chia các NHTM thành 2 nhóm (dựa theo Quyết định 397/QĐ-NHNN về phê duyệt Nhóm các tổ chức tín dụng) là nhóm 1 - bao gồm NHTM có tầm quan trọng hệ thống (mô hình 4, 5, 6) và nhóm 2 - các NHTM còn lại (mô hình 7, 8, 9). Theo đó, kết quả ước lượng cho thấy một số kết quả sau:

*Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế *GDP* có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê tới RRTK. Kết luận này ngược với kỳ vọng nhưng lại tương ứng với kết quả nghiên cứu của Cucinelli (2013), Sharma (2016), Trương Quang Thông và các cộng sự (2013).

**Bảng 4**: *Kết quả mô hình hồi quy*

| | Tất cả NHTM | | | Nhóm 1 | | | Nhóm 2 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| l, LDR | -0,2869*<br>(0,150) | -0,1604<br>(0,14) | -0,3171**<br>(0,14) | 0,1385<br>(0,19) | 0,1868<br>(0,19) | 0,1505<br>(0,18) | -0,0443**<br>(0,22) | -0,2775<br>(0,18) | -0,4064**<br>(0,18) |
| GDP | -0,6631**<br>(0,322) | -0,354<br>(0,38) | -1,0867***<br>(0,30) | -0,5125<br>(0,45) | -0,2681<br>(0,52) | -0,5713<br>(0,42) | -0,2926<br>(0,43) | -0,0415<br>(0,40) | -0,5888<br>(0,46) |
| INF | 0,1989<br>(0,398) | -0,2510<br>(0,47) | 0,5614<br>(0,37) | 0,0877<br>(0,46) | -0,2542<br>(0,58) | 0,1366<br>(0,43) | -0,7531<br>(0,62) | -1,0887*<br>(0,64) | -0,3992<br>(0,66) |
| MRP | 0,2058<br>(0,64) | 0,4805<br>(0,63) | 0,6464<br>(0,63) | 0,8500*<br>(0,46) | 0,8839*<br>(0,49) | 0,8667*<br>(0,46) | 0,1421<br>(1,31) | 0,6268<br>(1,12) | 0,4637<br>(1,15) |
| LNA | 0,0714***<br>(0,03) | 0,1219***<br>(0,03) | 0,0209<br>(0,03) | 0,0892***<br>(0,02) | 0,1242***<br>(0,03) | 0,0698***<br>(0,02) | -0,0379<br>(0,05) | 0,0246<br>(0,06) | -0,0729*<br>(0,04) |
| ROA | 3,3093***<br>(1,26) | 2,6842**<br>(1,32) | 2,3451**<br>(1,14) | 4,2390***<br>(0,90) | 3,6878***<br>(0,99) | 3,7023***<br>(0,90) | 2,4617<br>(1,98) | 1,7566<br>(2,21) | 2,3975<br>(1,88) |
| NPL | 1,8207**<br>(0,87) | 1,7435**<br>(0,88) | 1,8785**<br>(0,88) | 0,2518<br>(0,59) | 0,3710<br>(0,68) | 0,3524<br>(0,59) | 4,6065***<br>(1,12) | 4,1705***<br>(1,24) | 4,7323***<br>(1,14) |
| MaPP1 | -0,0336**<br>(0,17) | | | -0,0143<br>(0,01) | | | -0,0546*<br>(0,03) | | |
| MaPP2 | | -0,0731***<br>(0,02) | | | -0,0484**<br>(0,02) | | | -0,0846**<br>(0,04) | |
| MaPP3 | | | 0,0354***<br>(0,01) | | | 0,0146**<br>(0,01) | | | 0,028***<br>(0,00) |

**, **, *** tương ứng với ý nghĩa thống kê ở 10%, 5% và 1%*

*(Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, kết quả ước lượng từ Stata*

*Thứ hai*, ***INF*** tác động không có ý nghĩa thống kê tới RRTK các NHTM. Như vậy, chưa có cơ sở để kết luận về tác động của lạm phát tới RRTK của các NHTM Việt Nam.

*Thứ ba*, chính sách tiền tệ - biến ***MRP*** không tác động giống nhau đến RRTK tại các NHTM. Lãi suất có tác động cùng chiều tới RRTK đối với nhóm 1. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Trương Quang Thông và cộng sự (2013). Điều này được lý giải theo điều kiện kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tăng trưởng, dù lãi suất tăng nhưng các doanh nghiệp vẫn tìm mọi cách để vay vốn, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, vì thế mức thanh khoản của NHTM thấp. Còn trong giai đoạn suy thoái, dù lãi suất có giảm nhưng doanh nghiệp không mặn mà với việc đi vay dẫn đến dư thừa thanh khoản và RRTK giảm. Tuy nhiên, việc lãi suất lại không tác động tới NHTM nhỏ được lý giải do hai nguyên nhân. Thứ nhất, trong giai đoạn 2011-2013 để đảm bảo mục tiêu kiềm chế tăng trưởng tín dụng NHNN đã phân loại các NHTM cổ phần thành 4 nhóm với tốc độ tăng trưởng tín dụng khác nhau. Trong đó các NHTM nhỏ gần như có mức tăng trưởng tín dụng rất thấp. Trong giai đoạn năm 2014 - 2018, sau khi các NHTM này cơ cấu lại thì rất tích cực trong việc cho vay trở lại. Vì thế hoạt động phân bổ vốn vào tài sản sinh lời của các NHTM này rất ít chịu tác động của lãi suất. Thứ hai, tại Việt Nam, việc tiếp cận vốn của các doanh nghiệp đến các NHTM lớn cũng dễ hơn tại các NHTM nhỏ.

*Thứ tư*, đối với các công cụ an toàn thanh khoản, cụ thể ***Mapp1*** và ***Mapp2*** có tác động ngược chiều giảm thiểu RRTK và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy việc áp dụng các tỷ lệ giới hạn cho vay trên tiền gửi và các giới hạn khả năng chi trả đã phát huy hiệu lực hạn chế thiếu hụt thanh khoản tại NHTM. Trong khi đó, ***Mapp3*** lại cho thấy tác động cùng chiều cho thấy việc áp dụng tỷ lệ này chưa phát huy được hiệu lực. Điều này lý giải là từ một số nguyên nhân. Thứ nhất, việc quy định tỷ lệ này còn nhiều bất cập trong xác định thời hạn khoản cho vay và huy động dẫn đến nhiều NHTM tiến hành lách bằng cách huy động các khoản vốn có thời hạn 13 tháng (được tính là trung dài hạn) và cho vay trung dài hạn (3-5 năm). Một lý do nữa là dù có quy định siết tỷ lệ trung dài hạn này nhưng thực tế trong thời gian qua, rất nhiều lần NHNN đã thực hiện "giãn" thời hạn áp dụng tỷ lệ. Thứ ba, thực tế thời gian qua tỷ lệ này đang được duy trì mức khá cao (60% giảm xuống 40%) và với mức 40% thì nguy cơ RRTK rất lớn nên việc thắt chặt về mặt thực tế không có hiệu quả trong giảm thiểu RRTK.

*Thứ năm*, ***LNA*** có tác động cùng chiều tới LDR, tức là các NHTM có quy mô lớn hơn thì có xu hướng duy trì RRTK cao hơn. Nhận định này tương ứng với các kết quả nghiên cứu của Vodová (2013), Trương Quang Thông và các cộng sự (2013), Vũ Thị Hồng (2012). Kết luận càng thể hiện rõ hơn khi phân nhóm NHTM, LNA có tác động dương và có ý nghĩa thống kê tới LDR của nhóm 1, trong khi tác động không có ý nghĩa thống kê (trừ MaPP3) tới RRTK của nhóm các NHTM còn lại. Lý thuyết "quá lớn để thất bại" có ý nghĩa với các NHTM lớn hơn là các NHTM có quy mô nhỏ hơn.

*Thứ sáu*, ***NPL*** tác động cùng chiều với LDR. Nhận định này đồng nhất nghiên cứu của Iqbal (2012); Vong và Chan (2009) khi cho rằng các khoản vay kém chất lượng hơn dẫn tới việc thu hồi gốc lãi trở nên khó khăn hơn, nguồn cung thanh khoản bị suy giảm dẫn tới RRTK gia tăng. Đồng thời, kết quả từ mô hình phân nhóm cho thấy NPL có tác động cùng chiều tới LDR của nhóm các NHTM nhỏ, trong khi tác động không có ý nghĩa thống kê tới LDR của nhóm 1. Như vậy với các NHTM có quy mô nhỏ hơn, NHTM có RRTD càng cao thì RRTK cũng cao hơn. Điều này cũng có thể cho thấy hoạt động của các NHTM nhỏ thường kém ổn định hơn các NHTM lớn và phụ thuộc nhiều vào chất lượng của hoạt động tín dụng.

Cuối cùng, khả năng sinh lời ***ROA*** tác động cùng chiều tới LDR. Nhận định này có kết quả tương đồng với các nghiên cứu của Delechat và các cộng sự (2014); Sudirman (2015). Các NHTM khi nắm giữ nhiều tài sản có khả năng sinh lời cao sẽ giảm tương ứng việc nắm giữ tài sản có tính thanh khoản tốt, từ đó gia tăng RRTK cho NHTM. Tuy nhiên, kết luận này chỉ đúng với nhóm 1 điều này có thể lý giải rằng các NHTM lớn có thể vì mục tiêu lợi nhuận mà

sẵn sàng đánh đổi với rủi ro khi tập trung vào các tài sản có mức độ sinh lời lớn.

**5. Kết luận và khuyến nghị**

Thông qua mô hình hồi quy động GMM, nghiên cứu này đã chỉ ra các nhân tố vi mô và vĩ mô đều tác động đến RRTK tại các NHTM Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất một số giải pháp đến nhà quản lý NHTM và khuyến nghị với cơ quan giám sát.

***Đề xuất đối với các NHTM***

*Thứ nhất*, các NHTM cần nâng cao chất lượng tài sản, đặc biệt là của danh mục tín dụng của NHTM thông qua đa dạng hóa danh mục tín dụng, xây dựng hệ thống thông tin tín dụng, tăng cường kiểm tra kiểm soát tất cả các hoạt động kinh doanh và nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng.

*Thứ hai*, các NHTM cần cân bằng trong việc quản lý khả năng sinh lời và rủi ro thanh khoản thông qua đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, từng bước giảm thiểu các nguồn thu nhập từ các hoạt động có tính rủi ro cao.

*Thứ ba*, các NHTM cần quản lý chặt chẽ rủi ro thanh khoản trong quá trình mở rộng quy mô hoạt động bằng cách: (i) kiểm soát tăng trưởng, hạn chế việc tăng trưởng quá nóng về quy mô vốn và tài sản, (ii) tăng cường nắm giữ các tài sản lỏng, (iii) thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn ở một mức nhất định để mở rộng các nguồn cung thanh khoản.

***Một số khuyến nghị với cơ quan nhà nước***

*Thứ nhất*, cần ổn định kinh tế vĩ mô để hạn chế rủi ro thanh khoản thông qua tận dụng được dòng vốn chuyển dịch các chuỗi cung ứng từ các doanh nghiệp FDI nước ngoài để duy trì tăng trưởng về dài hạn và đồng thời, chú ý tới hậu quả của đại dịch Covid-19 khiến các doanh nghiệp ngừng hoặc giảm hoạt động, dẫn tới xu hướng gia tăng nợ xấu, nhu cầu tín dụng.

*Thứ hai*, cần phối hợp điều hành CSTT và chính sách an toàn thanh khoản trên một số phương diện sau: (i) tổ chức các cuộc họp tham vấn ý kiến giữa các đơn vị chức năng trong quá trình xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách, (ii) thiết lập cơ chế cung cấp, trao đổi thông tin thường xuyên giữa Vụ chính sách tiền tệ và Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng và (iii) nâng cao chất lượng giám sát, cảnh báo sớm RRTK trước sự thay đổi trong điều hành CSTT.

*Thứ ba*, cơ quan giám sát cần nâng cao hiệu lực của chính sách an toàn thanh khoản. Cụ thể, đối với các công cụ phát huy được hiệu lực cần tiếp tục duy trì và xem xét điều kiện áp dụng để công cụ này tiếp tục phát huy được hiệu lực. Đối với công cụ chưa phát huy được hiệu lực thì cần xác định lại mức độ, liều lượng của tỷ lệ này, chuẩn hóa các khái niệm để tránh các NHTM "lách luật". Đồng thời, cần nghiên cứu bổ sung thêm các công cụ an toàn thanh khoản phù hợp, có hiệu lực mạnh hướng tới thanh khoản của cả thị trường như LCR hay NSFR.◆

***Tài liệu tham khảo***:

1. Bonfim, D., & Kim, M. (2012). *Liquidity risk in banking: is there herding*. European Banking Center Discussion Paper, 24, 1-31.

2. Cai, J., & Thakor, A. V. (2008). *Liquidity risk, credit risk and interbank competition*. Credit Risk and Interbank Competition (November 19, 2008).

3. Chagwiza, W. (2014). *Zimbabwean commercial banks liquidity and its determinants*. International Journal of Empirical Finance, 2(2), 52-64.

4. Chen, Y. K., Shen, C. H., Kao, L., & Yeh, C. Y. (2018). *Bank liquidity risk and performance*. Review of pacific basin financial markets and policies, 21(01), 1850007.

5. Choon, L. K., Hooi, L. Y., Murthi, L., Yi, T. S., & Shven, T. Y. (2013). *The determinants influencing liquidity of Malaysia commercial banks, and its implication for relevant bodies: evidence from 15 Malaysian commercial banks*. Bachelor of Business Administration (Hons) thesis. Universiti Tunku Abdul Rahman, Malaysia.

6. Corrado, L., & Schuler, T. (2017). *Interbank market failure and macro-prudential policies*. Journal of Financial Stability, 33, 133-149.

7. Cucinelli, D. (2013). *The determinants of bank liquidity risk within the context of euro area*. Interdisciplinary Journal of Research in Business ISSN, 2046, 7141.

8. Delechat, M. C., Arbelaez, M. H., Muthoora, M. P. S., & Vtyurina, S. (2012). *The determinants of banks' liquidity buffers in Central America*. International Monetary Fund.

9. Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (2013). *Are banks too big to fail or too big to save? International evidence from equity prices and CDS spreads*. Journal of Banking & Finance, 37(3), 875-894.

10. European Systemic Risk Board (2013), *Recommendation of the European Systemic Risk Board of 4 April 2013 on intermediate objectives and instruments of macro-prudential policy* (ESRB/2013/1), C170, 15.6.2013

11. Giannotti, C., Gibilaro, L., & Mattarocci, G. (2011). *Liquidity risk exposure for specialised and unspecialised real estate banks: Evidence from the Italian market*. Journal of Property Investment & Finance.

12. Iqbal, A. (2012). *Liquidity risk management: a comparative study between conventional and Islamic banks of Pakistan*. Global journal of management and business research, 12(5).

13. Lim, C. H., Costa, A., Columba, F., Kongsamut, P., Otani, A., Saiyid, M., ... & Wu, X. (2011). *Macroprudential policy: what instruments and how to use them?* Lessons from country experiences., IMF working papers, 1-85;

14. Lucchetta, M. (2007). *What do data say about monetary policy, bank liquidity and bank risk taking*?. Economic notes, 36(2), 189-203.

15. Moussa, M. A. B. (2015). *The determinants of bank liquidity: Case of Tunisia*. International Journal of Economics and Financial Issues, 5(1), 249.

16. Rauch, C., Steffen, S., Hackethal, A., & Tyrell, M. (2009). *Savings banks, liquidity creation and monetary policy*. Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences, 4, 786-800.

17. Singh, A., & Sharma, A. K. (2016). *An empirical analysis of macroeconomic and bank-specific factors affecting liquidity of Indian banks*. Future Business Journal, 2(1), 40-53.

18. Sudirman, I. M. S. N. (2014). *Determinants of bank liquidity in Indonesia: Dynamic panel data analysis*. In Conference Paper, 11th International Annual Symposium on Management, The Singhasari Resort, Batu, Malang, Indonesia.

19. Trương Quang Thông. (2013). *Các nhân tố tác động đến RRTK của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí Phát triển kinh tế số 276. 10/2013, 50-62.

20. Vodová, P. (2013). *Determinants of commercial bank liquidity in Hungary*. Finansowy Kwartalnik Internetowy e-Finanse, 9(4), 64-71.

21. Vong, P. I., & Chan, H. S. (2009). *Determinants of bank profitability in Macao*. Macau Monetary Research Bulletin, 12(6), 93-113.

**Summary**

The paper examines the factors affecting liquidity risk at Vietnamese commercial banks. In this paper, based on unbalanced panel data from 29 commercial banks in Vietnam, the authors use the GMM method to assess the impact of bank-specific factors and macro factors, especially the liquidity macroprudential policy, on liquidity risk in the period 2005 - 2019. At the same time, to explore the results more clearly, the authors also classified Vietnamese commercial banks into two groups. The results show that, in general, the selected factors that have an impact on liquidity risk of Vietnam commercial banks. Based on the findings, some recommendations are proposed to manage liquidity risks at Vietnamese commercial banks.